

Bản án số: 138/2020/ DS-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Minh Châu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Đặng Thị Nữa

Ông Đặng Bích Thuận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Thương – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/9/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLST- DS ngày 28/5/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2020/QĐST-DS ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng X; Địa chỉ trụ sở: Đường N, Phường M, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Bích Thanh T; Địa chỉ liên lạc: Đường N, Phường M, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh – Là người đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền số 1110/2020/UQ-TTT ngày 06/5/2020 của Ngân hàng X.

- *Bị đơn:* Bà Vương Mỹ T1, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 09/3/2020, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng X do bà Nguyễn Bích Thanh T đại diện trình bày:

Ngày 18/05/2011, Bà Vương Mỹ T1 có ký với Ngân hàng X (sau đây gọi tắt là X) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm

hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Theo đó X đã phát hành thẻ tín dụng số 472075 – 6990 cho bà T1 với hạn mức sử dụng là 100.000.000đ; lãi suất thẻ tính theo thông báo lãi suất từng thời kỳ là 2,05%/tháng (Thông báo số 66/TB-TTT ngày 14/4/2011) và 2.15% /tháng (Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011); thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm; mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng tiền là 116.000.000đ. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T1 đã thanh toán số tiền 61.100.000đ. Từ ngày 25/8/2012 bà T1 ngừng thanh toán cho đến nay, số tiền nợ gốc bà T1 còn nợ X tính đến ngày 25/8/2012 là 93.600.021đ. Từ ngày 26/08/2012 X đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T1 và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 93.600.021đ sang nợ quá hạn.

X đã nhiều lần gửi thư nhắc nợ, yêu cầu bà T1 thanh toán nợ nhưng bà T1 vẫn không thực hiện trả nợ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020, bà T1 còn nợ X số tiền là 391.032.741đ (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 93.600.021đ; Nợ lãi quá hạn tính từ 26/8/2012 đến ngày 28/9/2020 là 297.432.720đ.

Nay Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu bà Vương Mỹ T1 phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền nợ đối với thẻ: 472075 – 6990 theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 18/5/2011 là 391.032.741đ (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 93.600.021đ; Nợ lãi quá hạn tính từ 26/8/2012 đến ngày 28/9/2020 là 297.432.720đ. Yêu cầu bà Vương Mỹ T1 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Ngân hàng X yêu cầu bà T1 chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ này.

Bị đơn là bà Vương Mỹ T1 vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: X khởi kiện yêu cầu bà Vương Mỹ T1 phải thanh toán tiền gốc và lãi từ việc sử dụng thẻ tín dụng phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của X. Mục đích vay là để tiêu dùng cá nhân. Như vậy, đây là “tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn là bà Vương Mỹ T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

**[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:**

Vào ngày 18/5/2011, bà Vương Mỹ T1 có ký hợp đồng sử dụng thẻ với X. Theo đó X đã phát hành thẻ tín dụng số 472075 – 6990 cho bà T1 hạn mức sử dụng là 100.000.000đ; lãi suất thẻ tính theo thông báo lãi suất từng thời kỳ là 2,05%/tháng (Thông báo số 66/TB-TTT ngày 14/4/2011) và 2.15% /tháng (Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011); thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm; mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Căn cứ vào Bảng chi tiết giao dịch và tóm tắt sao kê của X đối với chủ thẻ là bà Vương Mỹ T1 thì từ tháng 6/2011 đến 25/8/2012 bà Vương Mỹ T1 nợ X số nợ gốc là 93.600.021đ (Chín mươi ba triệu sáu trăm ngàn không trăm hai mươi một đồng), Từ ngày 26/8/2012 bà T1 ngừng thanh toán nên X chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 28/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) thì bà Vương Mỹ T1 còn nợ X số nợ gốc là 93.600.021đ (Chín mươi ba triệu sáu trăm ngàn không trăm hai mươi một đồng) và tiền lãi quá hạn là 297.432.720đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm hai mươi đồng) (lãi suất trong hạn 2.15% x 150% = 3.225% theo điều 23 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Và theo thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/07/2011 lãi suất trong hạn là 2,15%/ tháng). Như vậy, phía bà T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký giữa hai bên. Theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự thì bà Vương Mỹ T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho X. Nay X yêu cầu bà Vương Mỹ T1 trả tiền vốn gốc và nợ lãi quá hạn là 391.032.741đ (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng) là có cơ sở. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bà T1 phải thanh toán toàn bộ số tiền 391.032.741đ (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng) cho X làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**[3]** Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Vương Mỹ T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**[4]** Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Vương Mỹ T1 phải chịu án phí là 5% trên số tiền phải trả cho X là  $391.032.741đ \times 5\% = 19.552.000$  (mười chín triệu năm trăm năm mươi hai ngàn đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 264, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Vương Mỹ T1 thanh toán cho Ngân hàng X số tiền vay còn nợ từ việc giao dịch thẻ tín dụng số 472075-6990 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 18/5/2011 của bà Vương Mỹ T1; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng X là 391.032.741đ (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 93.600.021đ (Chín mươi ba triệu sáu trăm ngàn không trăm hai mươi một đồng) và tiền lãi quá hạn là 297.432.720đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

Thời hạn thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Vương Mỹ T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vương Mỹ T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 19.552.000 (mười chín triệu năm trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.219.893đ (Chín triệu hai trăm mười chín ngàn tám trăm chín mươi ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0010243 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng X được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Vương Mỹ T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận :***

- Các đương sự;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THA dân sự Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Minh Châu**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi      giờ      ngày      2020

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân Quận 6.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Hội thẩm nhân dân:

1/

2/

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 54/2020/TLST- DS ngày 28/5/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng X; Địa chỉ trụ sở: Lầu 8 số 266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Bích Thanh Trà; Địa chỉ liên lạc: 266 – 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh – Là người đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền số 1110/2020/UQ-TTT ngày 06/5/2020 của Ngân hàng X.

- *Bị đơn*: Bà Vương Mỹ T1, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: 131B Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH  
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Các thành viên HĐXX thống nhất 3/3 (100%) về những vấn đề sau:

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 264, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Vương Mỹ T1 thanh toán cho Ngân hàng X số tiền vay còn nợ từ việc giao dịch thẻ tín dụng số 472075-6990 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 18/5/2011 của bà Vương Mỹ T1; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng X là 391.032.741đ (Ba trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 93.600.021đ (Chín mươi ba triệu bảy trăm mười chín ngàn hai trăm bốn mươi một đồng) và tiền lãi quá hạn là 297.432.720đ (Hai trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

Thời hạn thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà Vương Mỹ T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vương Mỹ T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 19.552.000 (mười chín triệu năm trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.219.893đ (Chín triệu hai trăm mười chín ngàn tám trăm chín mươi ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0010243 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng X được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Vương Mỹ T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút.....ngày.....tháng..... năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

